TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/DS-ST
Ngày: 09-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Giáp.

Ông Võ Quốc Hưng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Tô Văn Thừa là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Văn Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 09 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-DS, ngày 11 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Danh Que Xa N, sinh năm 1993 – Chủ hộ kinh doanh T. Địa chỉ thường trú: Ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ liên hệ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Mai C, sinh năm 1997. Địa chỉ thường trú: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ liên hệ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 9 năm 2024 (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Thanh Q, sinh năm 1998 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973 (có mặt);

3. Bà Kiên Thị Huỳnh N1, sinh năm 1998 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 03 tháng 12 năm 2024 của nguyên đơn bà Danh Que Xa N – Chủ hộ kinh doanh Trường H và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Mai C trình bày:

Vào ngày 19/05/2021, bà Danh Que Xa N – Chủ hộ kinh doanh Trường H (sau đây gọi tắt là bà N) với ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B và bà Kiên Thị Huỳnh N1 có giao dịch mua bán thức ăn và thuốc thủy sản thông qua hợp đồng, hai bên thống nhất nội dung rằng bên bà N sẽ cung cấp các loại thức ăn và thuốc thủy sản, khi ông Q, bà B và bà N1 đặt hàng thì hàng hóa sẽ được nhân viên giao hàng chở tận nơi tại nhà của ông, bà hoặc ông, bà đến tận kho của bà N nhận hàng, khi nhận đủ hàng thì phía ông Q, bà B và bà N1 sẽ ký nhận vào sổ theo dõi giao nhận hàng. Cuối mỗi tháng hoặc khi bà N có yêu cầu bà N sẽ gửi bảng đối chiếu công nợ cho ông Q, bà B và bà N1 kiểm tra và ký xác nhận. Thời gian thanh toán là cuối mỗi vụ nuôi tôm ông Q, bà B và bà N1 có nghĩa vụ phải thanh toán hết số tiền hàng cho bà N. Căn cứ vào thỏa thuận mua bán trên bà N đã cung cấp đầy đủ số lượng và chất lượng hàng hóa như hai bên thỏa thuận, sau khi nhận hàng ông Q, bà B và bà N1 đều ký vào sổ theo dõi và không hề có ý kiến phản đối hay khiếu nại về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa mà bà N đã giao. Tuy nhiên, ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B và bà Kiên Thị Huỳnh N1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với bà N, cuối mỗi vụ thu tôm ông Q, bà B và bà N1 đã không thanh toán đầy đủ tiền hàng cho bà N như thỏa thuận. Theo sổ giao nhận hàng và các giấy tờ ký nhận thì tính đến ngày 14/06/2024 thì ông Q, bà B và bà N1 còn nợ bà N số tiền 223.086.000 đồng. Mặc dù bà N đã nhiều lần yêu cầu thanh toán dứt điểm công nợ nhưng ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B và bà Kiên Thị Huỳnh N1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Trước khi khởi kiện, H1 kinh doanh Trường H đã đối chiếu sổ sách giao nhận hàng thì tính đến ngày 14/6/2024 và Bảng đối chiếu công nợ lập ngày 14/6/2024 thể hiện ông Q ký nhận số nợ Hộ kinh doanh T tổng cộng 223.086.000 đồng và căn cứ theo các hợp đồng Hộ kinh doanh Trường H đã ký với ông Q, bà B, bà N1. Do đó, bà N – Chủ Hộ kinh doanh T1 khởi kiện yêu cầu ông Q, bà B, bà N1 trả số tiền còn nợ tổng cộng 223.068.000 đồng là có căn cứ. Việc ông Q cho rằng thỏa thuận khi còn nuôi tôm giá thức ăn nuôi tôm là 31.000 đồng/kg trả đủ cuối vụ, nếu nghỉ nuôi và còn nợ tiền thức ăn, thuốc thủy sản nuôi tôm thì giá là 39.000 đồng/kg thức ăn nuôi tôm là chưa đúng. Theo thỏa thuận đến cuối vụ mà bên ông Q (ông Q, bà B, bà N1) trả đủ số tiền nợ thì tính giá theo chiết khấu có khi là 31.000 đồng/kg, 32.000 đồng/kg hoặc cao hơn, tùy theo thỏa thuận từng vụ nuôi, giá thức ăn lên xuống; còn cuối vụ không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì H1 kinh doanh Trường H tính theo giá ghi trong sổ tùy theo từng thời gian giá thức ăn lên thì ghi số tiền lên nên có rất nhiều giá ghi trong sổ giao nhận hàng, khi thì ba mươi mấy nghìn đồng một kg thức ăn, khi thì bốn mươi mấy nghìn đồng một kg thức ăn và tùy theo loại thức ăn, theo như trong sổ ghi ngày 02/7/2021, tên hàng loại V902S, 1 bao 20 kg thì giá là 776.000 đồng/1 bao, tức là một kg thức ăn giá 38.800 đồng; ngày 03/5/24 (tức là ngày 03/5/2024), tên hàng loại V902, 1 bao 20 kg thì giá là 912.000 đồng/1 bao, tức là một kg thức ăn giá 45.600 đồng; ngày

07/5/24 tên hàng loại V903, 1 bao 20 kg thì giá là 910.000 đồng/1 bao, tức là một kg thức ăn giá 45.500 đồng. Thời gian đầu bắt đầu nuôi, bên ông Q trả nợ rất tốt sau mỗi cuối vụ và Hộ kinh doanh T đều có tính tiền chiết khấu phần trăm cho bên ông Q, cụ thể là 04 lần như sau: Ngày 30/7/2021 chiết khấu 27.609.000 đồng, ngày 31/5/2022 chiết khấu 16.228.000 đồng, ngày 01/8/2022 chiết khấu 6.107.000 đồng, ngày 07/11/2022 chiết khấu 19.715.000 đồng. Tuy nhiên, các vụ nuôi tôm càng về sau, bên ông Q, trả nợ không đầy đủ cho H1 kinh doanh Trường H nên Hộ kinh doanh T không có tính tiền chiết khấu cho bên ông Q.

Nay bà Danh Que Xa N - Chủ Hộ kinh doanh T1 (sau đây gọi tắt là bà N) yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Buộc ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B và bà Kiên Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà N số tiền còn thiếu (nợ gốc) là: 223.086.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi trả hết nợ cho bà N.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 3 năm 2025 và các lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Thanh Q trình bày:

Hợp đồng mua bán ngày 12/5/2021 và ngày 28/3/2022 là do ông Q và vợ ông Q (Kiên Thị Huỳnh N1) ký. Hợp đồng mua bán ngày 21/4/2023 và ngày 19/3/2024 là do ông Q và bà Nguyễn Thị B (mẹ ruột của ông Q) ký nhưng thực chất là do vợ chồng ông Q nuôi tôm. Hợp đồng mua bán ngày 19/3/2024, khi ông Q và mẹ ông Q ký thì tại Điều 1, mục 1.3 chưa có ghi số tiền, sau khi ký hợp đồng rồi thì bên Hộ kinh doanh Trường H tự ghi số tiền vào.

Theo thỏa thuận, khi còn nuôi tôm giá thức ăn nuôi tôm là 31.000 đồng/kg trả đủ cuối vụ. Nếu nghỉ nuôi và còn nợ tiền thức ăn, thuốc thủy sản nuôi tôm thì giá là 39.000 đồng/kg thức ăn nuôi tôm.

Vụ đầu, ông Q có yêu cầu tính sổ thì H1 kinh doanh Trường H tính với giá 31.000 đồng/kg thức ăn. Từ vụ thứ hai trở đi, ông Q cũng có yêu cầu tính nhưng H1 kinh doanh Trường H không tính và kêu ông Q ký vào giấy công nợ để nuôi tiếp, khi nào nghỉ nuôi luôn thì chốt sổ công nợ và tính với giá 31.000 đồng/kg thức ăn.

Quyển tập (sổ) bìa có ghi số 105 "EM QUÍ – TTCLD" giao nhận thức ăn, thuốc nuôi thủy sản, giao hàng từ ngày 19/5/2021 đến ngày 14/6/2024 là thể hiện việc giao nhận thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản giữa Hộ kinh doanh T với vợ chồng ông Q do ông Q là người ký nhận. Tại trang cuối của việc giao nhận có ghi ngày 14/6/2024, tại mục "Ký tên" và ghi họ tên "Phạm Thanh Q" là do ông Q tự ký và viết họ tên vào.

Các Bảng đối chiếu xác nhận công nợ lập các ngày 23/11/2021, ngày 01/6/2022, ngày 27/8/2022, ngày 09/12/2022, ngày 16/9/2023, ngày 06/11/2023, ngày 14/6/2024 là do ông Q ký và ghi rõ họ tên Phạm Thanh Q tại mục "Khách hàng" nhưng không rõ số tiền là ông Quí D hay nợ lại Hộ kinh doanh Trường H vì ông Q và H1 kinh doanh Trường H chưa cộng sổ tính tiền với nhau. Đối với

Bảng đối chiếu xác nhận công nợ lập ngày 14/6/2024, thì ông Q xuống Hộ kinh doanh Trường H tính tiền để trả thì H1 kinh doanh Trường H kêu ông Q gửi (trả) 23.000.000 đồng (ông Q trả tiền mặt 5.000.000 đồng, vợ ông Q chuyển khoản trả số tiền 18.000.000 đồng) và kêu ký vào Bảng đối chiếu xác nhận công nợ để ông Q nuôi tôm tiếp nên ông Q ký vào nhưng không rõ số tiền là ông Quí D hay nợ lại Hộ kinh doanh Trường H vì ông Q và H1 kinh doanh Trường H chưa cộng sổ tính tiền với nhau.

Tính đến ngày 14/6/2024, ông Q còn nợ H1 kinh doanh Trường H số tiền theo ông Q tự tính 54.351.000 đồng. Ông Q đồng ý trả nợ Hộ kinh doanh T số tiền theo ông Q tự tính 54.351.000 đồng nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 3 năm 2025 và các lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Kiên Thị Huỳnh N1 trình bày:

Từ năm 2021 vợ chồng bà N1 (Phạm Thanh Q, Kiên Thị Huỳnh N1) có mua thức ăn và thuốc thủy sản của Hộ kinh doanh T.

Hợp đồng mua bán ngày 12/5/2021 và ngày 28/3/2022 là do bà N1 và chồng bà N1 (Phạm Thanh Q) ký. Hợp đồng mua bán ngày 21/4/2023 và ngày 19/3/2024 là do ông Phạm Thanh Q và bà Nguyễn Thị B (mẹ ruột của ông Q) ký nhưng thực chất là do vợ chồng bà N1 nuôi tôm.

Sổ giao nhận thức ăn, nuôi thủy sản, giao hàng từ ngày 19/5/2021 đến ngày 14/6/2024 là thể hiện việc giao nhận thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản giữa Hộ kinh doanh T với vợ chồng bà N1 do ông Q là người ký nhận.

Các Bảng đối chiếu xác nhận công nợ lập các ngày 23/11/2021, ngày 01/6/2022, ngày 27/8/2022, ngày 09/12/2022, ngày 16/9/2023, ngày 06/11/2023, ngày 14/6/2024 là do ông Q ký và ghi rõ họ tên Phạm Thanh Q tại mục "Khách hàng".

Theo ông Q trình bày, tính đến ngày 14/6/2024, vợ chồng bà N1 còn nợ H1 kinh doanh Trường Hải số tiền 54.351.000 đồng. Bà N1 đồng ý cùng với ông Q trả cho H1 kinh doanh Trường H số tiền còn nợ 54.351.000 đồng nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 3 năm 2025, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Hợp đồng mua bán ngày 21/4/2023 và ngày 19/3/2024, bà B cùng với Phạm Thanh Q (con ruột của bà B) ký, bà B ký cùng với con bà B là để cho vợ chồng con của bà B mua thức ăn, thuốc thủy sản của H1 kinh doanh Trường H để nuôi tôm và thực chất là do vợ chồng Q, Như nuôi tôm. Việc nuôi tôm do vợ chồng Q, Như nuôi và giao nhận thức ăn, thuốc thủy sản với Hộ kinh doanh T. Việc Q ký chốt công nợ với H1 kinh doanh Trường H bà B không biết. Vợ chồng Q, Như nợ tiền mua thức ăn, thuốc thủy sản của H1 kinh doanh Trường H thì vợ chồng Q, Như tự trả. Bà B không đồng ý liên đới cùng với vợ chồng Q, Như trả nợ cho H1 kinh doanh Trường H vì bà B không có mua thức ăn, thuốc thủy sản của Hộ kinh doanh T. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà B đồng ý trả nợ theo quyết định của Tòa án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn bà Danh Que Xa N – Chủ Hộ kinh doanh Trường H có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn số tiền còn nợ mua thức ăn và thuốc thủy sản nuôi tôm là 223.086.000 đồng.

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Khi bà Danh Q1 Xa Na – Chủ Hộ kinh doanh Trường H nộp đơn khởi kiện, thì người bị kiện ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B, bà Kiên Thị Huỳnh N1, cùng cư trú tại ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Q, bà B, bà N1 phải trả số tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản nuôi tôm còn nợ. Bà N đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn khởi kiện và thông báo cho bà N nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và bà N đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của bà N là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền đã mua thức ăn và thuốc thủy sản với số tiền còn nợ là 223.086.000 đồng và phải trả tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi trả hết nợ cho nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B, bà Kiên Thị Huỳnh N1 đều thừa nhận Hợp đồng mua bán ngày 12/5/2021 và ngày 28/3/2022 là do ông Q và bà N1 ký với H1 kinh doanh Trường

H do bà Danh Q1 Xa Na làm chủ; Hợp đồng mua bán ngày 21/4/2023 và ngày 19/3/2024 là do ông Q và bà B ký với H1 kinh doanh Trường H do bà Danh Q1 Xa Na làm chủ. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh", căn cứ vào quy định này, Hội đồng xét xử công nhận các Hợp đồng mua bán ngày 12/5/2021, ngày 28/3/2022, ngày 21/4/2023 và ngày 19/3/2024 nêu trên là sự thật. Xét về số tiền đã mua thức ăn và thuốc thủy sản còn nợ là 223.086.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm các bị đơn Q, Như cho rằng nguyên đơn chưa chốt sổ từng vụ và chưa tính chiết khấu theo giá 31.000 đồng/kg thức ăn nuôi tôm cho các bị đơn, theo các bị đơn Quí, Như thì số tiền theo các bị đơn tự tính thì tính đến ngày 14/6/2024, các bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền tổng cộng 54.351.000 đồng, các bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ 54.351.000 đồng, không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 223.086.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc nuôi tôm, mua thức ăn, thuốc nuôi thủy sản là do vợ chồng các bị đơn Quí, Như thực hiện nên các bị đơn đồng ý trả nợ cho nguyên đơn, còn bị đơn B có ký hợp đồng nhưng không có trực tiếp nuôi tôm, không trực tiếp mua thức ăn, thuốc thủy sản của nguyên đơn nên bị đơn Q, Như không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn B cùng trả nợ với bị đơn Q, Như. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Q đều thừa nhận: "Quyển tập (sổ) bìa có ghi số 105 "EM QUÍ – TTCLD" giao nhận thức ăn, thuốc nuôi thủy sản, giao hàng từ ngày 19/5/2021 đến ngày 14/6/2024 là thể hiện việc giao nhận thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản giữa H1 kinh doanh Trường H với vợ chồng chúng tôi do tôi là người ký nhận. Tại trang cuối của việc giao nhận có ghi ngày 14/6/2024, tại mục "Ký tên" và ghi họ tên "Phạm Thanh Q" là do tôi tự ký và viết họ tên vào. Các Bảng đối chiếu xác nhận công nợ lập các ngày 23/11/2021, ngày 01/6/2022, ngày 27/8/2022, ngày 09/12/2022, ngày 16/9/2023, ngày 06/11/2023, ngày 14/6/2024 là do tôi ký và ghi rõ họ tên Phạm Thanh Q tại mục "Khách hàng"". Theo đó, tại Quyển tập (sổ) bìa có ghi số 105 "EM QUÍ – TTCLD" tại mục ngày 14/6/2024 thể hiện công nợ với số tiền 223.086.000 đồng và tại mục ký tên có chữ ký của ông Q và ghi họ tên Phạm Thanh Q và tại Bảng đối chiếu xác nhận công nợ lập ngày 14/6/2024 thể hiện số dư 223.086.000 đồng ông Q đã ký xác nhận và ghi họ tên tại mục khách hàng và tại mục ghi chú thể hiện ở cột số dư số dương là biểu hiện số tiền khách hàng còn nợ Hộ kinh doanh T. Do đó có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử khẳng định ông Q, bà B, bà N1 có ký hợp đồng mua thức ăn và thuốc nuôi thủy sản của H1 kinh doanh Trường H do bà Danh Q1 Xa Na làm chủ và tính đến ngày 14/6/2024, ông Q, bà B, bà N1 còn nợ lại Hộ kinh doanh Trường H số tiền tổng cộng là 223.086.000 đồng. Các bị đơn ông Q, bà N1 cho rằng còn nợ nguyên đơn số tiền 54.351.000 đồng theo các bị đơn tự tính với giá thức ăn 31.000 đồng/kg nhưng nguyên đơn không thừa nhận số tiền theo các bị đơn tự tính, vì giá thức ăn không cố định và giá 31.000 đồng/kg thức ăn là giá chiết khấu cho vụ nuôi đầu tiên, giá các vụ nuôi sau là giá theo ký giao nhận theo sổ giao hàng. Ngoài lời trình bày của các bị đơn ra thì các bị đơn không đưa ra

được tài liệu, chứng cứ nào khác có cơ sở để chứng minh cho lời trình bày của các bị đơn là có căn cứ và hợp pháp nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của các bị đơn là còn nợ nguyên đơn số tiền 54.351.000 đồng.

[5] Căn cứ vào Điều 430 Bộ luật Dân sự quy định "Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán" và Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền, thì tại khoản 1 quy định: "Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng". Thỏa thuận theo hợp đồng, thì "Bên mua có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ cho bên bán khi thu hoạch tôm". Tuy nhiên, sau khi thu hoạch tôm xong bên mua là ông Q, bà B, bà N1 không thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ cho bên bán là bà N. Do đó, bà N yêu cầu các bị đơn ông Q, bà B, bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua thức ăn, thuốc thủy sản còn nợ tổng cộng 223.086.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản còn nợ với số tiền 223.086.000 đồng.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên các bị đơn ông Q, bà B, bà N1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.154.300 đồng (ông Q, bà B, bà N1 mỗi người phải nộp 3.718.100 đồng).

[9] Nguyên đơn bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 92 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357; Điều 430; khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Danh Que Xa N – Chủ Hộ kinh doanh Trường Hải đối với các bị đơn ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B, bà Kiên Thị Huỳnh N1.

2. Xử buộc các bị đơn ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B, bà Kiên Thị Huỳnh N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Danh Que Xa N – Chủ Hộ kinh doanh Trường H tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản nuôi tôm còn nợ với số tiền tổng cộng là 223.086.000 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn bà Danh Que Xa N – Chủ Hộ kinh doanh Trường H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng các bị đơn ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B, bà Kiên Thị Huỳnh N1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Các bị đơn ông Phạm Thanh Q, bà Nguyễn Thị B, bà Kiên Thị Huỳnh N1 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.154.300 đồng (ông Q, bà B, bà N1 mỗi người phải nộp 3.718.100 đồng).

3.2. Nguyên đơn bà Danh Que Xa N – Chủ Hộ kinh doanh Trường H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Danh Que Xa N – Chủ Hộ kinh doanh Trường H số tiền tạm tạm ứng án phí sơ thẩm 5.575.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0006920 ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

4. Nguyên đơn, các bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.TTKT & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn